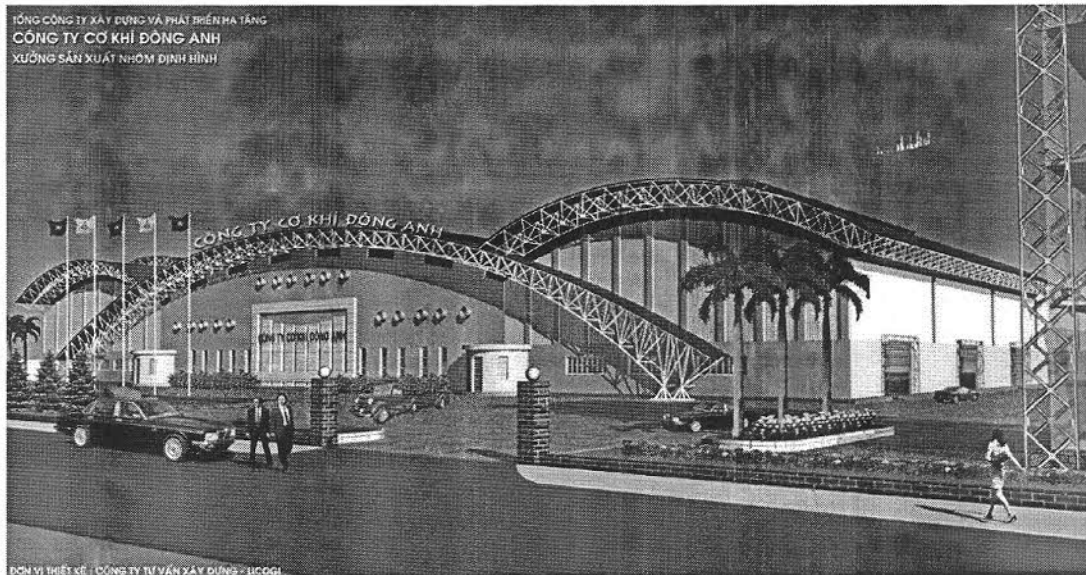
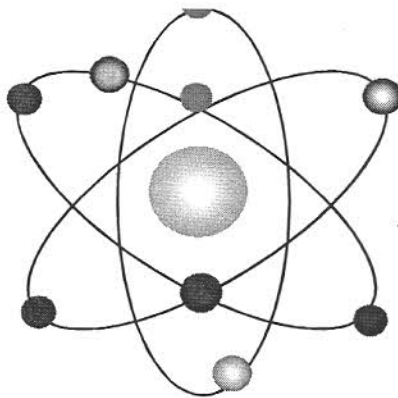


BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XD & PT HẠ TẦNG
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÔNG ANH



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013



HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2013



Thị trấn Đông Anh - Hà Nội



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 - Toàn Công ty

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ (30.06.2013)	Số đầu năm (01.01.2013)
A. Tài sản ngắn hạn	100		464,888,798,609	448,297,810,206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81,027,532,281	58,501,258,685
1. Tiền	111	V.01	81,027,532,281	58,501,258,685
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		819,707,100	1,030,627,300
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		80,207,825,181	57,470,631,385
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,989,743,494	159,837,590,480
1. Phải thu của khách hàng	131		134,202,465,435	158,324,494,597
2. Trả trước cho người bán	132		4,713,813,106	2,691,596,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (NMN)	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,384,082,843	7,152,723,028
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,310,617,890)	(8,331,223,216)
IV. Hàng tồn kho	140		223,301,282,392	212,668,731,732
1. Hàng tồn kho	141	V.04	224,938,349,382	214,415,047,137
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		47,111,186,682	57,334,547,243
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		5,450,848,926	4,745,654,619
- Chi phí SXKD dở dang	144		136,003,133,996	115,185,326,412
- Thành phẩm tồn kho	145		34,059,626,022	35,525,449,371
- Hàng hóa	146		-	-
- Hàng gửi đi bán	147		2,313,553,756	1,624,069,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,637,066,990)	(1,746,315,405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,570,240,442	17,290,229,309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,804,846,244	14,602,637,349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
- Thuế GTGT đầu vào	153		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,765,394,198	2,687,591,960
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		2,094,836,067	1,614,304,540
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C		4,670,558,131	1,073,287,420
B. Tài sản dài hạn	200		255,063,325,210	264,042,047,619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
II. Tài sản cố định	220	V.08	91,390,432,333	101,613,760,372
1. TSCĐ hữu hình	221		89,459,036,954	100,274,265,094
- Nguyên giá	222		278,209,455,803	276,698,808,691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188,750,418,849)	(176,424,543,597)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,931,395,379	1,339,495,278
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		159,253,337,143	159,253,337,143
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,419,555,734	3,174,950,104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,419,555,734	3,174,950,104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		719,952,123,819	712,339,857,825

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ (30.06.2013)	Số đầu năm (01.01.2013)
A. Nợ phải trả	300		429,028,985,104	425,820,093,434
I. Nợ ngắn hạn	310		401,984,711,682	398,136,453,328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	252,297,877,889	266,320,824,785
2. Phải trả cho người bán	312		64,728,666,362	60,493,378,194
3. Người mua trả tiền trước	313		63,906,282,476	35,056,278,290
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,253,812,600	5,524,844,824
5. Phải trả người lao động	315		7,699,550,534	11,942,986,184
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ NMN	317			
8. Phải trả chủ sở hữu (TCT LICOGI)			-	-
9. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4,732,722,315	5,215,555,345
- Phải trả & phải nộp khác(138)	31B		3,618,589,183	3,576,338,696
- Phải trả & phải nộp khác(3382)	31C		302,936,110	99,554,300
- Phải trả & phải nộp khác(3383)	31D		644,690,492	1,539,662,349
- Phải trả & phải nộp khác(3384)	31D		116,205,112	-
- Phải trả & phải nộp khác(3389)	31A		50,301,418	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			5,365,799,506	13,582,585,706
II. Nợ dài hạn	330		27,044,273,422	27,683,640,106
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27,044,273,422	27,683,640,106
- Vay dài hạn	33E		8,717,273,422	10,548,640,106
- Nợ dài hạn	33D		18,327,000,000	17,135,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	290,923,138,715	286,519,764,391
I. Vốn chủ sở hữu	410		290,923,138,715	286,519,764,391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98,936,224,083	97,490,586,062
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		159,253,337,143	159,253,337,143
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,429,649,411	6,875,287,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,900,553,754	22,900,553,754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,403,374,324	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		719,952,123,819	712,339,857,825
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư HH nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ

Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hồng Đào



Lại Văn Đàm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu năm 2013 - Toàn công ty

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	465,255,521,903	356,575,529,305
2. Các khoản giảm trừ	02		164,005,292	1,214,067,137
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		465,091,516,611	355,361,462,168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	417,314,819,022	315,469,649,099
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47,776,697,589	39,891,813,069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,669,043,343	43,276,861,914
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,595,545,640	19,451,017,453
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15,086,980,229	19,302,946,831
8. Chi phí bán hàng	24		5,654,829,593	5,206,167,488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,402,923,706	15,376,125,661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,792,441,993	43,135,364,381
11. Thu nhập khác	31		78,723,773	228,715,400
12. Chi phí khác	32			103,730,122
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78,723,773	124,985,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,871,165,766	43,260,349,659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,467,791,442	1,004,582,516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,403,374,324	42,255,767,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ

Kiểm soát viên
 (Ký, họ tên)

Ngô Thị Hồng Đào

Giám đốc công ty
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Lại Văn Đàm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013 - TOÀN CÔNG TY
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		541,648,848,876	437,255,022,779
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(422,051,138,241)	(317,281,623,326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34,718,121,205)	(30,138,830,400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,086,980,229)	(19,302,946,831)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,303,407,861)	(1,212,842,490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,904,717,318	10,107,765,617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,849,876,250)	(29,274,998,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,544,042,408	50,151,547,082
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,926,831,997)	(392,321,437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,586,118,765	2,633,583,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		659,286,768	2,241,262,309
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310,049,472,689	249,104,686,122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(324,726,528,269)	(281,600,121,223)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,000,000,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,677,055,580)	(37,495,435,101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		22,526,273,596	14,897,374,290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,501,258,685	62,520,439,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	81,027,532,281	77,417,813,604

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ

Kiểm soát viên



Ngô Thị Hồng Đào



Lại Văn Đàm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đến ngày 30/06/2013)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Thuộc sở hữu 100% vốn Nhà nước

- Nguồn vốn ngân sách do ngân sách nhà nước cấp.
- Nguồn vốn tự bổ sung do doanh nghiệp tích lũy tài chính qua các năm.

2- Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Đúc sắt, thép
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản
- Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc.
- Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (Trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.
- Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm.
- Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ.
- Thiết kế giàn lưới kim loại cho các công trình xây dựng.
- Thiết kế và chế tạo các sản phẩm, phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng.
- Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)
- Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại;
- Kinh doanh, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu của thị trường;
- Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

3- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013.

(Thuyết minh BCTC được lập cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan. Các thông tư hướng dẫn về chuẩn mực kế toán.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện và tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam đã ban hành, có sửa đổi bổ sung.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên chương trình phần mềm kế toán BRAVO 6.0 và BRVO 6.3 của Công ty cổ phần Phần mềm BRAVO.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái của các NH giao dịch tại thời điểm thanh toán;

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương bình quân gia quyền (*bình quân tháng*)

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = trị giá vốn hàng tồn kho đầu kỳ + trị giá vốn hàng nhập trong kỳ - trị giá vốn hàng xuất trong kỳ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính " *Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp* "

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo nguyên tắc giá gốc. Phương pháp xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình ghi nhận theo mục từ 14 đến 22 của chuẩn mực 03. Nguyên giá TSCĐ = Giá mua (*trừ thuế VAT*) + chi phí vận chuyển, lắp đặt (*trừ thuế VAT*) + thuế nhập khẩu, phí, lệ phí (*nếu có*)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo **phương pháp khấu hao đường thẳng** và tuân thủ theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư hướng dẫn 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính ban hành về " *chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ* ".

$$\text{Mức KHTSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay tuân thủ theo chuẩn mực số 16 "*chi phí đi vay*" ban hành và công bố theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002. Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trên cơ sở chứng từ tính lãi vay của Ngân hàng và các chứng từ chi trả lãi vay từ nguồn vay huy động khác.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản nợ được trả theo giá gốc

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu, phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu tăng trong năm do tăng từ khoản lợi nhuận sau thuế của DN, Vốn kinh doanh tăng từ việc tăng vốn điều lệ và tăng TSCĐ bằng nguồn quỹ đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận phân phối : Lợi nhuận sau thuế của DN được ghi nhận theo Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 và Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 hướng dẫn quy chế quản lý đối với Công ty TNHH MTV thuộc 100% vốn Nhà nước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ được xác định khi hàng đã giao, dịch vụ đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh và lãi tiền gửi Ngân hàng trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở lãi vay phải trả từ tiền vay của Ngân hàng, khoản vay huy động từ CBVC và các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế TNDN được trích bằng 25% trên lợi nhuận thực hiện trong năm của DN (Trừ lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh).

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Cuối năm công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại mã 416 phần B vốn chủ sở hữu

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Đông Anh có 02 Chi nhánh: Nhà máy Nhôm, Nhà máy Kết cấu thép và xây lắp CKĐA hạch toán phụ thuộc do Công ty quản lý thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khoản phải thu , phải trả nội bộ (TK136 và TK336) , Nhà máy kết cấu thực hiện một số nghiệp vụ doanh thu nội bộ , công nợ nội bộ cho các hợp đồng khoán nội bộ

Phương pháp nộp thuế GTGT: **Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
01- Tiền	81.027.532.281	58.501.258.685
- Tiền mặt tại quỹ	819.707.100	1.030.627.300
- Tiền gửi Ngân hàng	80.207.825.181	57.470.631.385
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.384.082.843	7.152.723.028
04- Hàng tồn kho	223.301.282.392	212.668.731.732
- Nguyên liệu, vật liệu	47.111.186.682	57.334.547.243
- Công cụ, dụng cụ	5.450.848.926	4.745.654.619
- Chi phí SX, KD dở dang	136.003.133.996	115.185.326.412
- Thành Phẩm	34.059.626.022	35.525.449.371
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	2.313.553.756	1.624.069.492
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.637.066.990)	(1.746.315.405)

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác		

08 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình					Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác(XD)	
I/ Nguyên giá TSCĐ						
1 - Số dư đầu năm	56.068.570.936	204.576.476.930	13.364.499.145	1.762.654.381	926.607.299	276.698.808.691
2 - Số tăng trong kỳ		1.379.928.021		130.719.091		1.510.647.112
+ Do mua sắm mới		1.379.928.021		130.719.091		1.510.647.112
+ Do XDCB hoàn thành						
3 - Số giảm trong kỳ						
+ Do thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
4 - Số dư cuối kỳ	56.068.570.936	205.956.404.951	13.364.499.145	1.893.373.472	926.607.299	278.209.455.803
II/ Giá trị đã hao mòn						
1- Số dư đầu năm	20.583.231.351	146.704.576.679	7.066.320.655	1.241.653.772	828.761.140	176.424.543.597
2- Số tăng trong kỳ	1.622.349.694	9.694.612.723	837.317.912	149.543.513	22.051.410	12.325.875.252
3- Số giảm trong kỳ						
4- Số dư cuối kỳ	22.205.581.045	156.399.189.402	7.903.638.567	1.391.197.285	850.812.550	188.750.418.849
III/ Giá trị còn lại						
1- Số dư đầu năm	35.485.339.585	57.871.900.251	6.298.178.490	521.000.609	97.846.159	100.274.265.094
2- Số dư cuối kỳ	33.862.989.891	49.557.215.549	5.460.860.578	502.176.187	75.794.749	89.459.036.954

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2013: 34.522.079.485 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý đến 30/06/2013: 151.310.000 đồng.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm				
- Do đầu tư				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số dư cuối năm				

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	1.931.395.379	1.339.495.278
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
13- Đầu tư dài hạn khác:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		
15- Vay và nợ ngắn hạn	252.297.877.889	266.320.824.785
- Vay ngắn hạn	252.297.877.889	266.320.824.785
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.253.812.600	5.524.844.824
- Thuế giá trị gia tăng	517.758.624	1.625.926.743
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.467.791.442	1.236.950.581
- Thuế thu nhập cá nhân	99.023.000	161.967.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.169.239.534	2.500.000.000
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí ăn ca		
- Chi phí sáng kiến, nghiên cứu khoa học		
- Chi phí khác		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.732.722.315	5.215.555.345
- Kinh phí công đoàn	302.936.110	99.554.300
- Bảo hiểm xã hội	644.690.492	1.539.662.349
- Bảo hiểm y tế	116.205.112	
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.301.418	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.618.589.183	3.576.338.696
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		
19- Phải trả nội bộ:		
20- Vay và nợ dài hạn	27.044.273.422	27.683.640.106
a - Vay dài hạn	8.717.273.422	10.548.640.106
- Vay Ngân hàng	8.717.273.422	10.548.640.106
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	18.327.000.000	17.135.000.000
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	18.327.000.000	17.135.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- **Vốn chủ sở hữu:**

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH (các quỹ)	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	256.743.923.205	29.775.841.186			286.519.764.391
Số dư cuối kỳ	258.189.561.226	32.733.577.489			290.923.138.715

Nội dung	30/06/2013	01/01/2013
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	258.189.561.226	256.743.923.205
- Vốn kinh doanh	98.936.224.083	97.490.586.062
- Vốn góp liên doanh (<i>Bằng giá trị quyền SD đất</i>)	159.253.337.143	159.253.337.143
- Nguồn vốn ĐT XDCB		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
d- Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối của DN	32.733.577.489	29.775.841.186
- Quỹ đầu tư phát triển	5.429.649.411	6.875.287.432
- Quỹ dự phòng tài chính	22.900.553.754	22.900.553.754
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.403.374.324	

g- Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong kỳ:

23- Nguồn kinh phí:

24- Tài sản thuê ngoài:

VI- Thông tin trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2013	6 tháng đầu 2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). <i>Trong đó:</i>	465.255.521.903	356.575.529.305
- Doanh thu bán hàng hóa (TK511)	98.826.167.738	59.969.315.047
- Doanh thu cung cấp thành phẩm và dịch vụ	366.429.354.165	296.606.214.258
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) <i>Trong đó: - Hàng bán bị trả lại</i>	164.005.292	1.214.067.137
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	164.005.292	1.214.067.137
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) <i>Trong đó:</i>	465.091.516.611	355.361.462.168
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	465.091.516.611	355.361.462.168
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) - Giá vốn của hàng hóa đã bán	417.314.819.022	315.469.649.099
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	2.669.043.343	43.276.861.914
30- Chi phí tài chính (Mã số 22) - <i>Lãi tiền vay</i>	15.595.545.640	19.451.017.453
- <i>Chi phí tài chính khác</i>	15.595.545.640	19.451.017.453
31- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	1.467.791.442	1.004.582.516
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	380.367.578.052	294.117.524.114
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.227.503.324	228.883.305.995
- Chi phí nhân công (kể cả BHXH, KPCĐ)	36.933.560.155	29.646.451.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.325.875.252	12.791.533.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.187.303.029	14.715.788.946
- Chi phí khác bằng tiền	9.693.336.292	8.080.444.020

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Dương Ngọc Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ

KIỂM SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hồng Đào

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013



Tại Văn Đàm